TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2021

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2021

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**340.487.355.566**	**287.700.102.413**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**178.843.821.856**	**73.971.681.803**
1. Tiền	111		28.843.821.856	28.971.681.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**134.689.179.036**	**189.039.017.682**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		130.050.731.788	175.778.987.902
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.721.827.885	2.735.010.129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		916.619.363	10.525.019.651
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**24.633.137.127**	**24.271.040.256**
1. Hàng tồn kho	141		24.633.137.127	24.271.040.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.321.217.547**	**418.362.672**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.176.611.555	201.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		144.605.992	216.462.672
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.619.244.805.691**	**3.823.813.005.427**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**3.577.074.198.764**	**3.787.480.070.147**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.577.074.198.764	3.787.480.070.147
- Nguyên giá	222		5.861.702.644.573	5.859.101.871.407
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2.284.628.445.809)	(2.071.621.801.260)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**33.465.303.700**	**24.842.057.116**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.465.303.700	24.842.057.116
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.705.303.227**	**11.490.878.164**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.708.504.986	3.905.154.264
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.996.798.241	7.585.723.900
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.959.732.161.257**	**4.111.513.107.840**
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.224.186.838.503**	**1.456.593.185.294**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**434.188.272.222**	**634.258.175.859**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		53.734.797.271	79.563.897.579
2. Người mua trả tiền trước	312		1.816.915	1.816.915

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.333.252.894	2.009.919.663
4. Phải trả người lao động	314		1.809.777.758	8.411.191.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.780.104.839	18.931.109.701
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19.004.467.529	23.457.920.621
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		331.383.839.280	494.398.678.560
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.140.215.736	7.483.641.029
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**789.998.566.281**	**822.335.009.435**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		396.377.063	377.208.152
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		789.602.189.218	821.957.801.283
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.735.545.322.754**	**2.654.919.922.546**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.735.545.322.754**	**2.654.919.922.546**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.318.667.089	12.362.677.907

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		305.918.770.926	225.249.359.900
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		220.963.899.900	191.719.824.112
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.954.871.026	33.529.535.788
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.959.732.161.257**	**4.111.513.107.840**

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Võ Trung Chính	Trịnh Bảo Ngọc

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Qúy 3 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**		**178.507.960.728**	**195.068.904.011**	**491.001.087.904**	**358.398.140.869**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**178.507.960.728**	**195.068.904.011**	**491.001.087.904**	**358.398.140.869**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**103.500.186.086**	**105.501.386.912**	**310.012.746.020**	**287.871.115.802**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**75.007.774.642**	**89.567.517.099**	**180.988.341.884**	**70.527.025.067**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**1.386.665.904**	**277.973.960**	**3.330.722.221**	**885.697.835**
7. Chi phí tài chính	**22**		**26.743.355.809**	**32.818.865.807**	**81.305.808.023**	**104.611.230.123**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*25.990.775.809*	*32.497.277.807*	*79.673.068.023*	*103.646.466.123*
8. Chi phí bán hàng	**25**		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**3.920.121.379**	**4.985.512.711**	**13.604.054.702**	**14.352.681.105**
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**45.730.963.358**	**52.041.112.541**	**89.409.201.380**	**(47.551.188.326)**
11. Thu nhập khác	**31**		**12.407.141**	**20.493.273**	**36.893.283**	**53.526.091**
12. Chi phí khác	**32**		**480.000**	**(1.818.182)**	**4.440.000**	**6.857.764**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**11.927.141**	**22.311.455**	**32.453.283**	**46.668.327**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**45.742.890.499**	**52.063.423.996**	**89.441.654.663**	**(47.504.519.999)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**2.290.737.775**		**4.486.783.637**	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**	**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**43.452.152.724**	**52.063.423.996**	**84.954.871.026**	**(47.504.519.999)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**185**	**221**	**361**	**(202)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Võ Trung Chính	Trịnh Bảo Ngọc

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Qúy 3 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**89.441.654.663**	**(47.504.519.999)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		213.006.644.549	211.945.279.342
- Các khoản dự phòng	03			(120.496.773)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.330.722.221)	(885.697.835)
- Chi phí lãi vay	06		79.673.068.023	103.646.466.123
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**378.790.645.014**	**267.081.030.858**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.615.082.173	(43.319.245.638)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		226.828.788	(975.365.136)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.868.644.635)	(4.515.632.608)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		221.937.723	283.414.477
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(76.844.913.916)	(107.857.933.280)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.132.546.663)	(3.196.884.569)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		22.400.000	23.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.534.153.375)	(2.763.174.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**325.496.635.109**	**104.759.209.733**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.793.019.355)	(10.405.608.630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.163.975.644	829.082.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(27.629.043.711)**	**(9.576.526.439)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			95.730.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		217.236.380.751	76.208.864.834
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(410.231.832.096)	(279.076.911.795)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(192.995.451.345)**	**(107.138.046.961)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**104.872.140.053**	**(11.955.363.667)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**73.971.681.803**	**120.711.063.153**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**178.843.821.856**	**108.755.699.486**

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Võ Trung Chính	Trịnh Bảo Ngọc

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 117 (ngày 30 tháng 09 năm 2020: 117).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Buôn bán tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Khả năng tiếp tục hoạt động

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 93,70 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 346,55 tỷ VND), trong đó Công ty có khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả là 331,38 tỷ VND, lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: lãi 84,95 tỷ VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020: lỗ 47,50 tỷ đồng). Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng báo cáo tài chính này được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố phát sinh có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phat sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh các khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hủa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng năm được hạch toán dựa trên cơ sở ước tinh của Công ty về tổng giá trị các khoản chi phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định (48 tháng) và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định trong năm được hạch toán giảm vào số dư dự phòng phải trả.

Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn các tài sản đặc thù của Nhà máy Thủy điện Hủa Na với mức trích hàng năm, theo chu kỳ 4 năm bắt đầu từ năm 2021 (năm thực hiện đại tu). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện bù trừ số dư dự phòng phải trả với chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh thực tế lũy kế tới 30/09/2021.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Công ty thực hiện doanh thu bán điện bằng giá của nhà máy thủy điện cộng (+) với phí môi trường rừng, thuế sử dụng tài nguyên nước và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo hợp đồng mua bán điện số 01/2013/HĐ-NMTĐ ngày 30/01/2013 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na và Tập đoàn điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện Tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch, tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ số lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	211.333.737	104.087.508
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.632.488.119	28.867.594.295
Các khoản tương đương tiền (i)	150.000.000.000	45.000.000.000
	178.843.821.856	**73.971.681.803**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông, ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thương tín kỳ hạn gốc là 01 tháng, lãi suất 4%/năm và ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam lãi suất 3,75%.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN	130.046.228.369	175.774.484.483
Phải thu khách hàng khác	4.503.419	4.503.419
	130.050.731.788	**175.778.987.902**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan	**2.737.576.885**	**2.735.010.129**
Công ty CP truyền dẫn Long Biên	374.000.000	0
Công ty CP Tư vấn và xây dựng cầu đường 37	203.476.003	0
Công ty CP TVTK và KĐXD Miền Trung	545.081.407	545.081.407
Các đối tượng khác	1.615.019.475	2.189.928.722
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	**984.251.000**	**0**
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	984.251.000	0
	3.721.827.885	**2.735.010.129**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tạm ứng	407.617.572	387.345.182
Lãi dự thu	309.554.796	142.808.219
Công ty mua bán điện	123.536.999	9.918.390.287
Bồi thường, hỗ trợ GPMB	0	11.879
Phải thu khác	75.909.996	76.464.084
	916.619.363	**10.525.019.651**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.511.788.416	-	24.265.400.096	-
Công cụ, dụng cụ	121.348.711	-	5.640.160	-
	24.633.137.127	**-**	**24.271.040.256**	**-**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**2.176.611.555**	**201.900.000**
- Bảo hiểm sản xuất, vận hành	492.495.540	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.684.116.015	201.900.000
Dài hạn	**1.708.504.986**	**3.905.154.264**
- Sửa chữa TSCĐ	1.708.504.986	3.905.154.264
Cộng	**3.885.116.541**	**4.107.054.264**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	**4.499.893.813.693**	**1.344.127.123.215**	**9.474.236.234**	**5.606.698.265**	**5.859.101.871.407**
Mua sắm mới				161.604.500	161.604.500
Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi					
XDCB hoàn thành bàn giao	2.439.168.666				2.439.168.666
Điều chỉnh tăng					
Điều chỉnh giảm					
Thanh lý nhượng bán					
Tại ngày 30/09/2021	**4.502.332.982.359**	**1.344.127.123.215**	**9.474.236.234**	**5.768.302.765**	**5.861.702.644.573**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	**1.429.322.858.816**	**631.967.176.156**	**5.544.240.148**	**4.787.526.140**	**2.071.621.801.260**
Trích khấu hao trong kỳ	137.293.696.030	75.123.015.309	345.721.770	244.211.440	213.006.644.549
Thanh lý nhượng bán, điều chỉnh giảm					
Tại ngày 30/09/2021	**1.566.616.554.846**	**707.090.191.465**	**5.889.961.918**	**5.031.737.580**	**2.284.628.445.809**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	**3.070.570.954.877**	**712.159.947.059**	**3.929.996.086**	**819.172.125**	**3.787.480.070.147**
Tại ngày 30/09/2021	**2.935.716.427.513**	**637.036.931.750**	**3.584.274.316**	**736.565.185**	**3.577.074.198.764**

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 10.244.403.696 VND (tại ngày 30 tháng 09 năm 2020: 17.361.592.810 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng	-	-	-	-
Chi phí thiết bị	-	-	-	-
Chi phí XDCB khác	26.115.603.505	26.115.603.505	21.190.593.539	21.190.593.539
Chi phí XDCB chờ bàn giao	3.120.323.352	3.120.323.352	3.651.463.577	3.651.463.577
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.229.376.843	4.229.376.843	-	-
	33.465.303.700	**33.465.303.700**	**24.842.057.116**	**24.842.057.116**

12. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng thay thế cho Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	6.996.798.241	7.585.723.900
	6.996.798.241	**7.585.723.900**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên không liên quan	***38.326.102.840***	***54.442.415.046***
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hủa Na - Tổng Công ty Sông Đà	24.844.788.087	46.367.015.302
Trung tâm quy hoạch và phát triển nông thôn 1	998.302.981	998.302.981
Các đối tượng khác	12.483.011.772	7.077.096.763
b. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan	***15.408.694.431***	***25.121.482.533***
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	162.319.523	162.319.523
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	9.027.242.637	20.026.382.739
Tổng Công ty điện lực dầu khí Việt Nam	6.219.132.271	4.932.780.271
Cộng	**53.734.797.271**	**79.563.897.579**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2021	Phát sinh trong năm		30/09/2021
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	47.436.496.080	47.436.496.080	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	*47.436.496.080*	*47.436.496.080*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.936.500.801	4.486.783.637	4.132.546.663	2.290.737.775
Thuế thu nhập cá nhân	73.418.862	1.011.030.096	1.041.933.839	42.515.119
Thuế tài nguyên	-	37.686.368.430	37.686.368.430	-
Tiền thuê đất	-	1.065.000	1.065.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	17.298.644.904	17.298.644.904	-
Các loại thuế khác	-	9.368.469.000	9.368.469.000	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Cộng	**2.009.919.663**	**117.288.857.147**	**116.965.523.916**	**2.333.252.894**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	0	689.493.760
Lãi vay dự trả	13.554.899.405	10.726.745.298
Chi phí phải trả các nhà thầu	2.295.659.495	2.296.441.220
Chi phí phải trả khác	3.929.545.939	5.218.429.423
	19.780.104.839	**18.931.109.701**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	**19.004.467.529**	**23.457.920.621**
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	125.356.553	125.117.817
Bảo hiểm xã hội	1.103.721	-
Bảo hiểm y tế	136.722	-
Bảo hiểm thất nghiệp	13.323	-
Bồi thường, hỗ trợ GPMB	1.306.781.474	
Thuế tài nguyên, thuế VAT, phí cấp quyền khai thác nước mặt và tiền môi trường rừng tạm tính chưa kê khai (*)	17.177.505.617	22.632.187.437
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	393.570.119	700.615.367
Dài hạn	**396.377.063**	**377.208.152**
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	396.377.063	377.208.152
Cộng	**19.400.844.592**	**23.835.128.773**

(*) Tại ngày 30/09/2021, số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng phản ánh khoản thuế tài nguyên tháng 9, thuế GTGT tháng 9/2021; tiền môi trường rừng tạm tính quý III/2021 mà Công ty tạm tính nhưng chưa đến kỳ kê khai, nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	**36.714.153.536**	**86.714.153.536**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An (1)	-	-	36.714.153.536	86.714.153.536	50.000.000.000	50.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**331.383.839.280**	**331.383.839.280**	**210.502.839.280**	**323.517.678.560**	**444.398.678.560**	**444.398.678.560**
- Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	42.526.839.280	42.526.839.280	42.526.839.280	66.553.678.560	66.553.678.560	66.553.678.560
- Ngân hàng TMCP An Bình (3)	40.000.000.000	40.000.000.000	30.000.000.000	50.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển VN(4)	221.893.000.000	221.893.000.000	120.000.000.000	180.000.000.000	281.893.000.000	281.893.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	26.964.000.000	26.964.000.000	17.976.000.000	26.964.000.000	35.952.000.000	35.952.000.000
Vay dài hạn	**641.977.189.218**	**641.977.189.218**	**30.522.227.215**	**210.502.839.280**	**821.957.801.283**	**821.957.801.283**
- Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	103.465.054.216	103.465.054.216	-	42.526.839.280	145.991.893.496	145.991.893.496
- Ngân hàng TMCP An Bình (3)	214.984.560.000	214.984.560.000	-	30.000.000.000	244.984.560.000	244.984.560.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển VN(4)	221.086.228.811	221.086.228.811	-	120.000.000.000	341.086.228.811	341.086.228.811
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	71.919.118.976	71.919.118.976	-	17.976.000.000	89.895.118.976	89.895.118.976
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (6)	30.522.227.215	30.522.227.215	30.522.227.215	-	-	-
Cộng	**973.361.028.498**	**973.361.028.498**	**277.739.220.031**	**620.734.671.376**	**1.316.356.479.843**	**1.316.356.479.843**

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 0006/2021/HĐTD-OCB-DN ngày 02/02/2021. Hạn mức cho vay tối đa là 75 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên đã bao gồm dư nợ và số dư của các khoản cho vay ngắn hạn, chiết khấu, bao thanh toán, bảo lãnh, phát hành L/C mà Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Nghệ An đã cấp tính đến thời điểm kí hợp đồng. Thời hạn duy trì mức tín dụng là 12 tháng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động kinh doanh sản xuất điện năng. Lãi suất được quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng đồng tài trợ với 03 (ba) ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB), Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - PVcomBank) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á ngày 18 tháng 8 năm 2009. Theo Phụ lục hợp đồng số 01.09.001.286688.TD tháng 8 năm 2012, khoản vay đồng tài trợ này thay đổi chỉ còn 02 (hai) ngân hàng tài trợ bao gồm MB (ngân hàng đầu mối) và PVcomBank với tổng số tiền cho vay vốn là 328,78 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán một phần các chi phí đầu tư máy móc thiết bị thủy công, thủy lực của Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng lãi suất bình quân tham chiếu cộng thêm 3%/năm nhưng không thấp hơn bình quân lãi suất cho vay trung/dài hạn tối thiểu của các bên cho vay. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm. Lãi vay được trả hàng quý. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ công trình, quyền tài sản hình thành từ công trình và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội gồm:

- Hợp đồng vay ngày 17 tháng 12 năm 2012 với hạn mức vay là 200 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán các chi phí thi công của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 ngân hàng cộng thêm biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, lãi suất đang áp dụng là 8,4%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
- Hợp đồng vay ngày 21 tháng 01 năm 2016 với hạn mức vay là 300 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Khoản vay được trả làm 20 lần bắt đầu từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 01 năm 2026. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 ngân hàng cộng thêm biên độ (biên độ là 2,2%/năm kể .từ năm thứ ba). Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, lãi vay là 7,8%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.

(4) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng vay ngày 16 tháng 10 năm 2008, hạn mức vay là 2.240 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thực hiện đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của Dự án Xây dựng công trình thủy điện Hủa Na. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2013 đến năm 2022 (theo Phụ lục số 23/2014/HĐSĐBSTDĐT-NHPT ngày 25 tháng 8 năm 2014 và Phụ lục số 07/2017/HĐSĐ-BS-NHPT-NAN ngày 28 tháng 4 năm 2017), chịu

lãi suất theo lãi suất công bố của Bộ Tài chính theo từng thời điểm giải ngân. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 lãi suất các khế ước từ 6,9% đến 8,55%/năm, lãi vay được trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay ngày 05 tháng 3 năm 2012, hạn mức vay là 400 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Theo Thông báo số 138/TB-CNTPHN ngày 16 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội điều chỉnh tổng hạn mức tín dụng cho Công ty thành 371,216 tỷ VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần từ năm 2014 đến năm 2024. Lãi vay bằng lãi suất cơ sở cộng thêm 4,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, lãi vay đang áp dụng là 10,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.

(6) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số MMD202113392590/HDTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty cổ phần thuỷ điện Hủa Na với hạn mức vay 100 tỷ VND. Múc đích của khoản vay là để trả nợ nhà thầu, thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (dự án thủy điện Hủa Na). Thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do BIDV, VCB, Viettinbank, Agribank cộng 2,6%/năm, lãi vay đang áp dụng là 8,2%/năm và 8,15%/năm theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là bảo lãnh thanh toán của TCT điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower) và các tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ nợ tại Techcombank. Khoản vay được ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được giải ngân khi cung cấp OC của phương án phát hành trái phiếu 150 tỷ để cấu trúc lại các khoản vay. Gốc vay và lãi vay được thanh toán định kỳ 06 tháng/lần, ngày trả gốc đầu tiên là sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Trái phiếu

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn/ phân bổ	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn/ phân bổ
Trái phiếu thường phát hành theo mệnh giá	VND	%	Tháng	VND	%	Tháng
- Mệnh giá trái phiếu	150.000.000.000	9,9%	24	-	-	-
- Chi phí phát hành	(2.375.000.000)		24	-	-	-
Cộng	**147.625.000.000**			-	-	-

Công ty phát hành 1.500.000 trái phiếu thường, mệnh giá 100.000 VND/1 trái phiếu, giá bán bằng mệnh giá trái phiếu với kỳ hạn 02 năm từ ngày 28/04/2021 đến ngày 28/04/2023. Mục đích phát hành là để cơ cấu lại nguồn vốn vay. Lãi suất trái phiếu trong kỳ đầu tiên là 9,9%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng 2,9% + trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tài khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của 5 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội (Không rút gốc trước hạn), tuy nhiên lãi suất trái phiếu áp dụng không thấp hơn 9%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành.

Tổng chi phí phát hành trái phiếu là 3.000.000.000 đồng; giá trị còn lại của chi phí phát hành tại ngày 30/09/2021 là 2.375.000.000 đồng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	**2.256.592.103.444**	**64.985.781.295**	**5.792.700.882**	**205.035.933.812**	**2.532.406.519.433**
Tăng trong kì	95.730.000.000		6.834.009.700	(6.834.009.700)	95.730.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	33.529.535.788	33.529.535.788
Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi				(6.482.100.000)	(6.482.100.000)
Giảm khác trong kì			(264.032.675)		(264.032.675)
Số dư tại ngày 01/01/2021	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**12.362.677.907**	**225.249.359.900**	**2.654.919.922.546**
Tăng trong kỳ	-		-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	84.954.871.026	84.954.871.026
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(4.285.460.000)	(4.285.460.000)
Giảm khác trong kì			(44.010.818)		(44.010.818)
Số dư tại ngày 30/09/2021	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**12.318.667.089**	**305.918.770.926**	**2.735.545.322.754**

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.352.322.100.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9		Vốn đã góp 30/09/2021	Vốn đã góp 01/01/2021
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.000.000	3,71%	87.200.273.444	87.200.273.444
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	115.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	105.000.000.000
Các cổ đông khác	145.894.500.000	6,20%	145.894.230.000	145.894.230.000
	2.352.322.100.000	**100%**	**2.352.322.103.444**	**2.352.322.103.444**

Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu điện phát lưới	491.001.087.904	358.398.140.869
	491.001.087.904	**358.398.140.869**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn phát điện	310.012.746.020	287.871.115.802
	310.012.746.020	**287.871.115.802**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.888.738.868	4.124.293.529
Chi phí nhân công	18.963.296.683	22.719.182.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.006.644.549	211.945.279.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.935.173.614	11.304.756.808
Chi phí thuế tài nguyên, nước mặt và môi trường rừng	60.255.984.071	48.197.555.177
Chi phí khác (tất cả các chi phí khác ngoài 5 loại trên)	7.566.962.937	3.932.729.881
	323.616.800.722	**302.223.796.907**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.330.722.221	885.697.835
	3.330.722.221	**885.697.835**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.170.561.736	9.530.988.819
Chi phí vật liệu quản lý	200.552.569	217.150.878
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.010.787.813	943.107.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.767.252.048	894.182.541
Chi phí khác bằng tiền	2.454.900.536	2.767.251.709
Cộng	**13.604.054.702**	**14.352.681.105**

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	36.893.283	53.526.091
	36.893.283	**53.526.091**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí khác	4.440.000	6.857.764
	4.440.000	**6.857.764**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**89.441.654.663**	**(47.504.519.999)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	294.018.065	238.818.273
Thu nhập chịu thuế	**89.735.672.728**	**(47.265.701.726)**
Thuế suất được ưu đãi	5%	5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp từ các năm trước (*)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.486.783.637**	-

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**43.452.152.724**	**52.063.423.996**	**84.954.871.026**	**(47.504.519.999)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**43.452.152.724**	**52.063.423.996**	**84.954.871.026**	**(47.504.519.999)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	235.232.210	235.232.210	235.232.210	235.232.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**185**	**221**	**261**	**(202)**

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, 18 (trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	1.120.986.028.498	1.316.356.479.843
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	178.843.821.856	73.971.681.803
Nợ thuần	**942.142.206.642**	**1.242.384.798.040**
Vốn chủ sở hữu	2.735.545.322.754	2.654.919.922.546
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,34**	**0,47**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì và cơ cấu lại khoản vay một cách hợp lý, trong đó bao gồm cả việc đàm phán với các Ngân hàng cho vay để khoản vay được áp dụng lãi suất phù hợp nhất

Quản lý rủi ro về giá bán điện

Công ty chỉ bán điện cho Công ty Mua bán Điện (thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Giá bán điện ra thị trường của Tập đoàn Điện lực Việt Nam có sự điều tiết của Nhà nước, do đó giá điện đầu vào của Công ty Mua bán điện cũng chịu sự điều tiết này. Do vậy, Công ty sẽ phải chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua, bán điện.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng bởi vì các khoản phải thu của Công ty đến từ duy nhất đối tượng Công ty Mua bán điện, đơn vị độc quyền mua bán điện từ các Nhà máy sản xuất điện, là Doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước, đảm bảo việc mua bán, phân phối điện lưới quốc gia.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm

đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Công nợ tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/09/2021			
Vay và nợ	331.383.839.280	789.602.189.218	1.120.986.028.498
Phải trả người bán và phải trả khác	53.734.797.271	396.377.063	54.131.174.334
Chi phí phải trả	17.697.686.055		17.697.686.055
Cộng	**402.816.322.606**	**789.998.566.281**	**1.192.814.888.887**
01/01/2021			
Vay và nợ	494.398.678.560	821.957.801.283	1.316.356.479.843
Phải trả người bán và phải trả khác	79.563.897.579	377.208.152	79.941.105.731
Chi phí phải trả	23.457.920.621		23.457.920.621
Cộng	**597.420.496.760**	**822.335.009.435**	**1.419.755.506.195**

Tài sản tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/09/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.843.821.856	-	178.843.821.856
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130.459.900.360	-	130.459.900.360
Cộng	**309.303.722.216**	**-**	**309.303.722.216**
01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.971.681.803	-	73.971.681.803
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.167.973.280	-	176.167.973.280
Cộng	**250.139.655.083**	**-**	**250.139.655.083**

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Vay	-	-
Trả vốn vay	**66.553.678.560**	**48.053.678.560**
- Ngân hàng TMCP Quân đội	66.553.678.560	48.053.678.560
Mua hàng	**1.286.352.000**	-
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.286.352.000	-
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc	**2.948.923.726**	**2.904.024.446**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2021 như sau:

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản vay	**145.991.893.496**	**212.545.572.056**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	145.991.893.496	212.545.572.056
Các khoản phải trả	**15.408.694.431**	**25.121.482.533**
Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật Điện lực Dầu khí	162.319.523	162.319.523
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.219.132.271	4.932.780.271
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	9.027.242.637	20.026.382.739
Các khoản trả trước	**984.251.000**	**0**
Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật Điện lực Dầu khí	984.251.000	0

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính của công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Võ Trung Chính	Trịnh Bảo Ngọc